

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÍ 1 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58,081,041,916	61,445,995,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,771,474,671	8,626,578,734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	37,095,801,068	28,616,777,961
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,136,296,456	278,718,408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	13,077,469,721	23,923,920,697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825,520,952,186	882,071,829,408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	7,093,544,795	7,785,739,343
II. Tài sản cố định	220		610,084,619,710	666,246,978,858
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	474,507,769,434	527,777,289,214
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.08	129,682,042,992	137,259,103,790
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5,894,807,284	1,210,585,854
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	197,147,456,314	197,147,456,314
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2,400,000,000	2,400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	8,795,331,367	8,491,654,893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		883,601,994,102	943,517,825,208

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		338,613,463,905	408,164,216,027
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	35,121,488,235	67,640,359,737
II. Nợ dài hạn	330	V.14	303,491,975,670	340,523,856,290
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		544,988,530,197	535,353,609,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	547,893,967,130	532,683,294,969
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		328,396,000,000	328,396,000,000
3 - Cổ phiếu quỹ	414		(9,324,680,890)	(7,517,804,750)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		10,858,341,430	10,858,341,430
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		5,429,170,715	5,429,170,715
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,535,135,875	25,517,587,574
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.16	(2,905,436,933)	2,670,314,212
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(2,905,436,933)	2,670,314,212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		883,601,994,102	943,517,825,208

II. KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÍ I	
			Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,394,253,903	176,152,599,436
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03		0	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và c/cấp dv	10		235,394,253,903	176,152,599,436
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195,497,722,336	152,848,022,236
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv	20		39,896,531,567	23,304,577,200
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,607,472	602,882,668
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	10,481,390,082	3,000,755,727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,481,390,082	3,000,755,727
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,185,512,622	677,361,260
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,545,778,375	6,004,188,520
10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19,738,457,960	14,225,154,361
11- Thu nhập khác	31	VI.7	36,757,997,953	9,410,282,135
12- Chi phí khác	32	VI.8	33,686,391,511	585,451,325
13- Lợi nhuận khác	40		3,071,606,442	8,824,830,810
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,810,064,402	23,049,985,171
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,702,516,101	6,453,995,848
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,107,548,302	16,595,989,323
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		

TP.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)

Tổng Giám Đốc
(Đã ký)

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

